

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2022, dự toán  
ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính 03 năm 2023-2025  
của tỉnh Quảng Ngãi**



Thực hiện nội dung Công văn số 722/UBTCNS15 ngày 29/8/2022 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách Quốc hội Khóa XV về việc báo cáo tình hình thực hiện NSNN năm 2022, dự toán NSNN năm 2023, kế hoạch tài chính 03 năm 2023-2025; UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo như sau:

**I. Tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2022**

**1. Thu ngân sách nhà nước**

**1.1. Về số liệu:**

- Số dự toán được giao đầu năm và số bổ sung (Theo Bảng 1)

**Bảng 1: Dự toán thu NSNN**

Đơn vị tính: triệu đồng

Dự toán thu được giao năm 2022						
Tổng số	Giao đầu năm			Giao bổ sung		
	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP
1=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7
13.355.425	12.450.021	1.543.527	10.906.494	905.404	905.404	

Dự toán thu NSDP là 10.906.494 triệu đồng, bao gồm: Thu NSDP được hưởng theo phân cấp là 10.823.394 triệu đồng, thu vay để bù đắp bội chi là 83.100 triệu đồng.

- Số liệu chi tiết 8 tháng đầu năm và dự kiến đến hết năm 2022 gồm tổng thu trên địa bàn và số thu theo từng khoản được quy định tại Điều 37 Luật Ngân sách nhà nước (Theo Bảng 2)

**Bảng 2: Chi tiết các khoản thu**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG THU	Số thu 8 tháng đầu năm 2022	Số thu dự kiến năm 2022	Tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2021	Tỷ lệ so với DT đầu năm	Tỷ lệ so với DT bổ sung
1	2	3	4	5	6	7
I	Các Khoản thu NSNN	1.461.786	1.962.361	14.812	128%	
1	Thuế tài nguyên, trừ Thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí	125.953	152.500	6.680	102%	

TT	NỘI DUNG THU	Số thu 8 tháng đầu năm 2022	Số thu dự kiến năm 2022	Tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2021	Tỷ lệ so với DT đầu năm	Tỷ lệ so với DT bổ sung
2	Thuế môn bài	16.316	16.316	508		
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5	5	(2)		
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.427	6.000	(108)	120%	
5	Thu tiền sử dụng đất, trừ thu tiền sử dụng đất tại điểm k khoản 1 Điều 35 Luật NSNN	844.389	1.000.000	65.900	125%	
6	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	47.893	60.000	12.220	143%	
7	Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	6.294	203.000	202.774		
8	Lệ phí trước bạ	160.170	190.000	(902)	86%	
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	61.570	70.000	(8.104)	74%	
10	Các khoản thu hồi vốn của NSDP đầu tư tại các tổ chức kinh tế; Thu cổ tức và lợi nhuận được chia tại Cty CP, Cty TNHH có vốn góp của NN do UBND cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DNNN do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu	-	1.000	(3)	50%	
11	Thu từ quỹ dự trữ TC địa phương			(42.000)		
12	Thu từ bán tài sản nhà nước			-		
13	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác...			-		
14	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các CQNN địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị SNCL và DNNN do UBND cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp NSNN theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan	33.575	59.284	16.724	81%	
15	Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu					
16	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các CQNN địa phương thực hiện	16.232	20.000	(2.910)		

TT	NỘI DUNG THU	Số thu 8 tháng đầu năm 2022	Số thu dự kiến năm 2022	Tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2021	Tỷ lệ so với DT đầu năm	Tỷ lệ so với DT bổ sung
17	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu NN do các CQ, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý			-		
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.761	10.000	(282)	111%	
19	Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân	16.576	16.576	(1.871)		
20	Thu kết dư ngân sách địa phương	380	380	(250.268)		
21	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật	76.374	100.000	(10.411)	91%	
22	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	46.871	57.300	26.866	210%	
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia</b>	<b>10.718.842</b>	<b>17.889.070</b>	<b>6.485.440</b>	<b>193%</b>	
1	Thuế GTGT, trừ thuế GTGT quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Luật NSNN	3.258.341	7.667.850	2.902.034	242%	
2	Thuế TNDN, trừ thuế TNDN quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 35 Luật NSNN	652.108	1.421.341	577.889	217%	
3	Thuế thu nhập cá nhân	362.884	465.600	56.212	112%	
4	Thuế TTĐB, trừ thuế TTĐB quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 Luật NSNN	6.268.275	8.132.674	3.004.285	170%	
5	Thuế bảo vệ môi trường, trừ thuế BVMT quy định tại điểm d khoản 1 Điều 35 Luật NSNN	177.234	201.605	(54.980)	73%	
<b>III</b>	<b>Thu từ ngân sách Trung ương</b>	<b>2.371.435</b>	<b>2.448.931</b>	<b>(1.680.298)</b>	<b>159%</b>	
1	Thu bổ sung cân đối			(1.030.415)		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.371.435	2.448.931	(649.883)	159%	
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn của NSDP từ năm trước chuyển sang</b>	<b>3.982.097</b>	<b>3.982.097</b>	<b>2.220.333</b>		
<b>V</b>	<b>Thu vay bù đắp bội chi</b>	<b>16.674</b>	<b>59.219</b>	<b>19.058</b>	<b>71%</b>	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>18.550.837</b>	<b>26.341.678</b>	<b>7.059.342</b>	<b>212%</b>	

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2022 dự kiến thu 26.341.678 triệu đồng, đạt 212% so với dự toán Trung ương giao (*DT giao 12.450.021 triệu đồng*), bằng 137% so với thực hiện năm 2021. Nếu không tính các khoản thu ngoài dự toán giao (*thu huy động đóng góp, thu kết dư, thu chuyển nguồn*) thì thu ngân sách địa phương dự kiến đạt 179% so với dự toán Trung ương giao.

## 1.2. Về đánh giá:

a) Dự kiến năm 2022, thu cân đối phần NSDP được hưởng theo phân cấp là 19.834.475 triệu đồng:

- So với dự toán Trung ương giao là 10.823.394 triệu đồng, thì ngân sách địa phương tăng thu 9.011.080 triệu đồng, tương ứng tăng 83,3% so với dự toán; chủ yếu là tăng thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

- So với dự toán HĐND tỉnh giao là 15.844.662 triệu đồng, thì ngân sách địa phương tăng thu 3.989.813 triệu đồng, tương ứng tăng 25,2% so với dự toán.

b) Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách: Kinh phí dự phòng bố trí dự toán đầu năm 2022 là 312,31 tỷ đồng, trong đó chi dự phòng ngân sách cấp tỉnh 181,473 tỷ đồng. Đến tháng 8/2022 đã sử dụng dự phòng ngân sách tỉnh 80,925 tỷ đồng; trong đó, tập trung chi phòng chống dịch Covid-19 và dịch ở gia súc, gia cầm, diễn tập khu vực phòng thủ, phần còn lại tiếp tục thực hiện cho công tác phòng chống dịch và nhiệm vụ cần thiết, cấp bách khác.

c) Tình hình xử lý những vấn đề cấp bách phát sinh, chế độ chính sách mới tại địa phương:

- Về tình hình thực hiện các chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch COVID-19 và hỗ trợ người dân, người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo các quy định chế độ hỗ trợ phụ cấp chống dịch, chi mua sắm, sửa chữa và các khoản chi khác theo quy định tại các Nghị quyết của Chính phủ: số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021 về chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19, số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; số 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 về mua và sử dụng vắc xin phòng Covid-19 và hỗ trợ kinh phí phòng, chống thiên tai, dịch bệnh khác.

Đến nay, ngân sách tỉnh đã chi cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 theo các quy định nêu trên là 93.516 triệu đồng; trong đó: Kinh phí chi hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 là 23.802 triệu đồng và chi hỗ trợ tiền thuê nhà theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ là 11.272 triệu đồng.

- Về thực hiện chế độ, chính sách mới tại địa phương: Tỉnh Quảng Ngãi đã thực hiện rà soát các nhiệm vụ, chính sách, chế độ kết thúc hoặc hết hiệu lực trong năm 2021. Năm 2022, tổng kinh phí thực hiện các đề án, cơ chế, chính sách do địa phương ban hành là 348.229 triệu đồng, tăng so với dự toán bố trí năm 2021 vì lý do nhiều kế hoạch, đề án mới được ban hành thực hiện từ năm 2022.

d) Đánh giá nguyên nhân, yếu tố tác động đến thu NSNN năm 2022

- Trong năm 2022, việc áp dụng một số chính sách miễn, giảm, giãn thuế của Chính phủ, Quốc hội nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phục hồi sản xuất, kinh doanh sau dịch Covid, cũng như bình ổn thị trường xăng, dầu đã làm giảm thu NSNN cả năm 2022 hơn 500 tỷ đồng, cụ thể: Giảm thuế GTGT đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính Phủ 122 tỷ; giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ 05 tỷ; giảm thuế bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 18/2022/UBTVQH15 ngày 23/3/2022 và Nghị quyết

số 20/2022/UBTVQH15 ngày 06/7/2022 của UBTVQH 342 tỷ; giảm thu Lệ phí trước bạ theo Nghị định số 103/2021/NĐ-CP ngày 26/11/2021 của Chính phủ 30 tỷ; giảm tiền thuê đất theo Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ 09 tỷ; miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ 37 tỷ.

Song song với việc ảnh hưởng giảm thu trên thì trong năm vẫn có một số yếu tố tác động tăng thu NSNN, đặc biệt là giá dầu thô thế giới bình quân cả năm ở mức 95 USD/thùng, cao hơn mức giá dầu thô giao dự toán TW giao 35 USD/thùng (giá dầu TW giao là 60 USD/thùng) dẫn đến số thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất vượt cao dự toán Trung ương giao năm 2022 (đạt 237,3% dự toán). Bên cạnh đó, trên cơ sở nội dung chỉ đạo của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, UBND tỉnh đã chỉ đạo Cục Thuế đẩy mạnh công tác quản lý nợ thuế, thanh tra, kiểm tra chống thất thu NSNN góp phần vào việc thực hiện vượt dự toán thu NSNN TW giao, cụ thể:

- Kết quả công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế: tính đến ngày 31/8/2022, tổng nợ toàn ngành là 694 tỷ, giảm 12% (tuyệt đối giảm 92 tỷ) so với thời điểm 31/12/2021.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở Người nộp thuế: 8 tháng đầu năm 2022 đã thực hiện thanh tra, kiểm tra tại 433 đơn vị, đạt 64,6% kế hoạch năm. Đã kết luận xử lý 414 đơn vị; qua thanh tra, kiểm tra đã xử lý truy thu, truy hoàn và phạt 78 tỷ; Giảm khấu trừ và giảm lỗ gần 69 tỷ.

- Kết quả thực hiện chuyên đề chuyên nhượng bất động sản: Tổng hồ sơ đã giải quyết trong 8 tháng đầu năm 2022 là 21.404 (tăng 64% so cùng kỳ), số thuế TNCN phải thu là 116,8 tỷ (tăng 110% so cùng kỳ). Ngoài ra, cơ quan Thuế có lập hồ sơ và yêu cầu Người nộp thuế khai bổ sung 1.297 hồ sơ với số thuế TNCN thu tăng thêm 4,48 tỷ.

#### đ) Tình hình hoàn thuế GTGT

Kết quả hoàn thuế GTGT 8 tháng đầu năm 2022 là 2.511 tỷ đồng. Dự kiến hoàn thuế GTGT cả năm 2022 là 4.181 tỷ đồng. Cục Thuế tỉnh triển khai thực hiện công tác hoàn thuế GTGT kịp thời, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về hoàn thuế GTGT.

e) Các khoản thu của các đơn vị sự nghiệp công lập (ngoài nguồn NSNN), trên cơ sở đó xác định mức độ tự chủ của từng đơn vị: Về xây dựng lại Phương án tự chủ tài chính cho từng đơn vị sự nghiệp công lập, làm cơ sở phê duyệt, giao tỷ lệ tự chủ cho các đơn vị đảm bảo đúng theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ: Hiện nay các đơn vị đang rà soát và xây dựng lại Phương án tự chủ tài chính cho từng đơn vị sự nghiệp công lập để làm cơ sở trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Đánh giá khoản thu phí được để lại theo quy định của pháp luật đối với các cơ quan QLNN, đơn vị SNCL: Do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh covid-19 nên nguồn thu thu phí được để lại theo quy định của pháp luật đối với các cơ quan QLNN, đơn vị SNCL thấp nên không đảm bảo dự toán đề ra.

- Khó khăn vướng mắc trong việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm:

+ Về việc triển khai thực hiện phê duyệt phương án tự chủ tài chính:

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ được ban hành từ ngày 21/6/2021 và có hiệu lực từ ngày 15/8/2021, trong đó, quy định: Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành hướng dẫn thực hiện Nghị định này. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay Bộ Tài chính vẫn chưa ban hành Thông tư hướng dẫn nên các địa phương, đơn vị rất lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện, đặc biệt sẽ không thể triển khai phê duyệt phương án tự chủ tài chính đảm bảo đúng thời gian quy định tại khoản 2 điều 40 Nghị định số 60 (cụ thể: đến ngày 31/3/2022, đơn vị nhóm 3 và đơn vị nhóm 4 thực hiện báo cáo cơ quan quản lý cấp trên phê duyệt phương án tự chủ tài chính; đến ngày 30/6/2022 UBND cấp tỉnh, cấp huyện phê duyệt phương án tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp). Do đó, việc triển khai thực hiện tại các đơn vị và các địa phương chưa được kịp thời và chưa thống nhất.

+ Về ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật

Tại khoản 2, điều 37 Nghị định 60/2021/NĐ-CP có quy định trách nhiệm của UBND cấp tỉnh: *"2. Ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định của các pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ."*

Để thực hiện quy định trên thì các sở, ngành, địa phương phải xây dựng đề tham mưu UBND tỉnh xem xét ban hành. Tuy nhiên, thực tế hiện nay các sở, ngành, địa phương không đảm bảo năng lực, nhân lực và nguồn lực để tham mưu, vì rất nhiều danh mục dịch vụ sự nghiệp công, định mức kinh tế - kỹ thuật rất phức tạp, cần có hướng dẫn của cấp trên; cấp tỉnh chỉ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí đối với các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN đơn giản, dễ xây dựng.

Bên cạnh đó, đến nay, nhiều Bộ, ngành Trung ương chưa ban hành hoặc hướng dẫn việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, xây dựng giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước. Từ đó, dẫn đến sự lúng túng, khó khăn cho địa phương trong việc triển khai thực hiện việc xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực sự nghiệp công lập, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước.

g) Tình hình quản lý quỹ cải cách tiền lương năm 2022:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 là 3.023,654 tỷ đồng; bao gồm: 70% tăng thu NSDP năm 2021 thực hiện so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao (*không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết*): 2.799,40 tỷ đồng; số tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2022: 192,248 tỷ đồng; số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2022: 32 tỷ đồng.

- Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2022: 216,213 tỷ đồng.

- Chênh lệch nguồn và nhu cầu để thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 là: 2.661,959 tỷ đồng.

## 2. Chi ngân sách nhà nước

### 2.1. Về số liệu

- Số liệu chi 8 tháng đầu năm: Tổng chi là 7.737.566 triệu đồng, bằng 62,1% dự toán Trung ương giao (DT giao 12.450.021 triệu đồng), bằng 44,3% dự toán HĐND tỉnh giao (DT giao 17.471.289 triệu đồng) và bằng 103,8% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: chi thường xuyên 5.097.625 triệu đồng, chi đầu tư phát triển 2.623.444 triệu đồng (Bảng 3).

**Bảng 3. Chi thường xuyên 8 tháng đầu năm 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi thường xuyên 8 tháng đầu năm 2022 (NSTW&NSDP)									
Tổng số	Chi lương và các khoản có tính chất lương			Chi sửa chữa			Chi thường xuyên khác		
	Tổng số	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2021	Tỷ lệ so với DT năm 2022	Tổng số	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2021	Tỷ lệ so với DT năm 2022	Tổng số	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2021	Tỷ lệ so với DT năm 2022
$I=2+5+8$	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5.097.625	2.058.813	97%		345.919	61%		2.692.893	99%	

- Dự kiến đến hết năm 2022, chi ngân sách địa phương đạt 14.809.242 triệu đồng, bằng 118,9% dự toán Trung ương giao, bằng 84,8% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 105,6% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Chi thường xuyên 9.786.034 triệu đồng, chi đầu tư phát triển 5.005.321 triệu đồng. Nguyên nhân giải ngân đạt thấp so với dự toán HĐND tỉnh giao là do dự kiến thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết không đạt dự toán HĐND tỉnh giao dẫn đến nguồn thu không đảm bảo để thực hiện dự án đầu tư XDCB (Bảng 4).

**Bảng 4. Dự kiến chi thường xuyên năm 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

Dự kiến chi thường xuyên năm 2022									
Tổng số	Chi lương và các khoản có tính chất lương			Chi sửa chữa			Chi thường xuyên khác		
	Tổng số	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2021	Tỷ lệ so với DT năm 2022	Tổng số	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2021	Tỷ lệ so với DT năm 2022	Tổng số	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2021	Tỷ lệ so với dự toán năm 2022
$I=2+5+8$	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9.786.034	3.088.220	95%		518.879	48%		6.178.936	126%	

- Tình hình chi đầu tư nguồn ngân sách trung ương 8 tháng đầu năm (theo Bảng 5) và dự kiến đến hết năm 2022 (theo Bảng 6)

**Bảng 5- Chi đầu tư nguồn NSTW 8 tháng đầu năm**

ĐVT: Triệu đồng

Chi đầu tư 8 tháng đầu năm 2022									
Tổng số	Dự án xây dựng cơ bản			Chi mua sắm			Chi đầu tư khác		
	Tổng số	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2021	Tỷ lệ so với DT năm 2022	Tổng số	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2021	Tỷ lệ so với DT năm 2022	Tổng số	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2021	Tỷ lệ so với dự toán năm 2022
1=2+5+8	2	3	4	5	6	7	8	9	10
371.804	371.804	70%	18%						

**Bảng 6- Dự kiến chi đầu tư nguồn NSTW năm 2022**

ĐVT: Triệu đồng

Dự kiến chi đầu tư năm 2022									
Tổng số	Dự án xây dựng cơ bản			Chi mua sắm			Chi đầu tư khác		
	Tổng số	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2021	Tỷ lệ so với DT năm 2022	Tổng số	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2021	Tỷ lệ so với DT năm 2022	Tổng số	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2021	Tỷ lệ so với DT năm 2022
1=2+5+8	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.038.082	2.038.082	198%	100%						

## 2.2. Về đánh giá

### a) Đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi NSNN

Việc tổ chức thực hiện dự toán chi ngân sách trên địa bàn tỉnh đảm bảo thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 102/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, số 90/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2022.

Hầu hết các sự nghiệp đạt và vượt dự toán được giao. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình dự kiến thực hiện tăng so với dự toán giao là do trong năm bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ đơn vị sự nghiệp công lập ngành y tế theo Quyết định số 16/2022/QĐ-TTg và bổ sung các nhiệm vụ liên quan đến phòng chống dịch. Chi quốc phòng tăng chủ yếu là bổ sung kinh phí hỗ trợ tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ. Chi đảm bảo xã hội tăng do bổ sung kinh phí mua quà tặng



gia đình liệt sĩ nhân dịp Kỷ niệm 75 năm Ngày Thương binh Liệt sĩ và kinh phí đối ứng để thực hiện một số Dự án vốn viện trợ không hoàn lại do Tổ chức nước ngoài viện trợ.

b) Tình hình triển khai, phân bổ và sử dụng nguồn lực cho phòng, chống dịch COVID-19

Thực hiện các quy định tại các Nghị quyết của Chính phủ: Số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021 về chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19, số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; số 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 về mua và sử dụng vắc xin phòng Covid-19 và hỗ trợ kinh phí phòng, chống thiên tai, dịch bệnh khác.

Đến nay, ngân sách tỉnh đã chi cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 theo các quy định nêu trên là 93.516 triệu đồng; trong đó: Kinh phí chi hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 là 23.802 triệu đồng và chi hỗ trợ tiền thuê nhà theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ là 11.272 triệu đồng.

c) Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022

- Về điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công: Tổng kế hoạch vốn đầu tư công giao đầu năm 7.116.182 triệu đồng (gồm: Nguồn vốn ngân sách địa phương 5.078.100 triệu đồng, nguồn Trung ương giao đầu năm 1.467.761 triệu đồng, Trung ương bổ sung vốn thực hiện 3 chương trình MQTG 570.321 triệu đồng). Tuy nhiên, 8 tháng đầu năm 2022 do hụt thu nguồn thu tiền sử dụng đất nên địa phương đã điều chỉnh giảm kế hoạch vốn là 881.451 triệu đồng. Như vậy, kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 sau khi điều chỉnh giảm là 6.234.731 triệu đồng; trong đó: Nguồn ngân sách địa phương 4.196.649 triệu đồng, nguồn ngân sách trung ương 2.038.082 triệu đồng.

- Về tình hình phân bổ: Thực hiện Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn năm 2022; tỉnh Quảng Ngãi đã kịp thời phân bổ vốn kế hoạch vốn đầu tư công theo đúng quy định của Luật đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước.

- Đánh giá tình hình thực hiện

+ Tổng kế hoạch vốn năm 2022 Trung ương giao 4.501.512 triệu đồng, HĐND tỉnh giao 6.234.731 triệu đồng, trong đó: Vốn ngân sách địa phương 4.196.649 triệu đồng, vốn ngân sách Trung ương 2.038.082 triệu đồng (chênh lệch tăng so với kế hoạch vốn Trung ương giao đầu năm 1.733.219 triệu đồng, do địa phương giao tăng từ nguồn XDCB vốn tập trung 114.670 triệu đồng, từ nguồn thu sắp xếp lại xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước 200.000 triệu đồng, từ nguồn thu tiền sử dụng đất 1.418.549 triệu đồng).

+ Đến ngày 31/8/2022, đã giải ngân 2.592.744 triệu đồng, đạt 56 % so với kế hoạch Trung ương giao, đạt 42% so với kế hoạch HĐND tỉnh giao, đạt 141% so với cùng kỳ, trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương giải ngân 371.804 triệu đồng, đạt 25,3% so với kế hoạch vốn giao đầu năm, đạt 18,2% so với kế hoạch giao nếu bao gồm 3 Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Vốn ngân sách địa phương giải ngân 2.220.940 triệu đồng, đạt 90,2% so với kế hoạch Trung ương giao và đạt 53% so với kế hoạch HĐND tỉnh giao.

Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo, ban hành nhiều văn bản đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Nhìn chung trong 8 tháng vừa qua, tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 của tỉnh đạt tỷ lệ 56% so với kế hoạch vốn được Thủ tướng Chính phủ giao; tuy nhiên, tỷ lệ giải ngân chưa đạt kế hoạch đề ra tại Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 01/01/2022 của UBND tỉnh về đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (tối thiểu trên 60% kế hoạch giao). Nguyên nhân giải ngân chậm chủ yếu là do:

(1) Hoàn trả khối lượng tạm ứng: Một số dự án chuyển tiếp hiện vẫn đang hoàn trả khối lượng thi công cho kế hoạch vốn năm 2021 tạm ứng nên giải ngân kế hoạch vốn năm 2022 chậm.

(2) Thủ tục đầu tư của các dự án khởi công mới: Đối với các dự án khởi công mới phải triển khai các bước lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức đấu thầu... do đó những tháng đầu năm chưa có khối lượng thanh toán và giải ngân kế hoạch vốn năm 2022.

(3) Vướng mặt bằng: Một số dự án chuyển tiếp nhưng chưa có khối lượng giải ngân hoặc giải ngân chậm do gặp vướng mắc trong bồi thường, giải phóng mặt bằng.

(4) Thực hiện điều chỉnh thủ tục đầu tư: Một số dự án chuyển tiếp chậm giải ngân do đang thực hiện và chờ phê duyệt điều chỉnh thủ tục đầu tư.

(5) Các dự án thực hiện từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết và nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước giải ngân chậm vì nguồn thu chưa đảm bảo theo nhu cầu tiến độ thực hiện dự án.

(6) Việc phân bổ kế hoạch vốn CTMTQG năm 2022 chậm đã ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân chung của tỉnh.

(7) Giá nguyên vật liệu: Giá cả nguyên vật liệu từ đầu năm đến nay biến động quá lớn và chưa có cơ chế xử lý đối với các hợp đồng trọn gói gây khó khăn cho các dự án đầu tư công.

d) Tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành:

Đến hết tháng 8 năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận thẩm tra quyết định dự án hoàn thành là 830 dự án; với tổng giá trị đề nghị quyết toán 5.189.426 triệu đồng; tổng giá trị thẩm tra được quyết toán là 5.180.426 triệu đồng, qua thẩm tra đã xuất toán loại bỏ những giá trị bất hợp lý, tiết kiệm cho ngân sách nhà nước 9.000 triệu đồng. Ước kết quả thực hiện năm 2022, tổng số hồ sơ dự án được chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán gửi cơ quan thẩm tra quyết toán là 1.100 dự án, với tổng mức đầu tư được phê duyệt 6.000 tỷ đồng; trong đó, đã phê duyệt quyết toán là 1.000 dự án (chiếm 90% số dự án đã nộp hồ sơ) với tổng mức đầu tư được duyệt 5.800 tỷ đồng; tổng giá trị đề nghị quyết toán là 5.728 triệu đồng

và giá trị quyết toán được phê duyệt là 5.718 tỷ đồng. Thông qua công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán cơ quan thẩm tra quyết toán đã loại ra khỏi giá trị đề nghị quyết toán là 10.000 triệu đồng. Số chưa phê duyệt quyết toán là 100 dự án (chiếm 10% số dự án đã nộp hồ sơ).

đ) Tình hình triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Việc triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia (gọi tắt là Chương trình MTQG) giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến nay đã đạt được một số kết quả, cụ thể:

- Tỉnh Quảng Ngãi đã thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh<sup>1</sup> và Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025<sup>2</sup>. Có 13/13 huyện, thị xã, thành phố đã lập Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG cấp huyện.

- Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG; UBND tỉnh đã ban hành văn bản triển khai đến các sở, ban ngành tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng các cơ chế, quy định thực hiện chương trình. Đến nay, các sở ngành đang đẩy nhanh tiến độ xây dựng dự thảo.

- UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết thực hiện 03 Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh.

- UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định giao vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2022, Quyết định giao vốn sự nghiệp năm 2022 nguồn ngân sách trung ương để thực hiện các chương trình MTQG. Riêng nguồn vốn sự nghiệp đối ứng ngân sách tỉnh sẽ được UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp cuối tháng 9/2022. Các huyện, thị xã, thành phố đang khẩn trương giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025 và năm 2022 cho các đơn vị trực thuộc.

- UBND tỉnh đã ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình 5 năm 2021-2025 và năm 2022 cho 03 Chương trình MTQG. Hiện nay, các huyện, thị xã, thành phố đang triển khai xây dựng kế hoạch 5 năm và năm 2022 thực hiện chương trình trên địa bàn để thực hiện.

Quá trình triển khai thực hiện, địa phương gặp một số khó khăn, vướng mắc như:

- Việc giao vốn cho 03 Chương trình MTQG chậm đã ảnh hưởng lớn đến kết quả đánh giá công tác giải ngân chung của tỉnh, khả năng giải ngân nguồn vốn của 03 Chương trình MTQG trong năm 2022 là khó đạt 100% kế hoạch vốn giao.

- Tại Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ giao rất nhiều nội dung cho HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành quy định; tuy nhiên, hiện nay một số Bộ, ngành Trung ương chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể để làm cơ sở triển khai thực hiện.

<sup>1</sup> Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

<sup>2</sup> Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 08/01/2022 của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025

Các nội dung vướng mắc và kiến nghị đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi trình bày cụ thể tại Công văn số 4558/UBND-KGVX ngày 12/9/2022 (có văn bản kèm theo), gửi Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan sớm hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để có cơ sở thực hiện.

e) Về tình hình vay nợ của ngân sách địa phương

- Các khoản vay đầu tư, ngân sách tỉnh phải bố trí trả nợ:

+ Số dư đầu năm 2022: 73,15 tỷ đồng;

+ Số phát sinh tăng trong kỳ: 17,64 tỷ đồng;

+ Số phát sinh giảm trong kỳ: 3,66 tỷ đồng.

+ Số dư nợ vay đến 31/8/2022: 87,13 tỷ đồng.

- Dư nợ vay đầu tư dự án Năng lượng nông thôn II (RE II) đến ngày 31/8/2022 là: 110,6 tỷ đồng. Khoản vay này do Công ty Điện lực Quảng Ngãi bố trí nguồn trả nợ (ngân sách tỉnh không phải trả khoản vay này).

g) Việc rà soát, sắp xếp các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách của địa phương theo Nghị quyết 792/NQ-UBTVQH14 ngày 22/10/2019 của UBTVQH:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi còn 11 tổ chức quỹ tài chính ngoài ngân sách Nhà nước; trong đó, có 04 Quỹ liên quan hoạt động cho vay, 07 Quỹ không hoạt động cho vay. Giảm so với giai đoạn trước 04 đơn vị do giải thể (Quỹ Phát triển khoa học công nghệ, Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ phòng chống tội phạm, Quỹ bảo trì đường bộ). Như vậy, việc thực hiện đảm bảo theo nhiệm vụ mà Nghị quyết đã đề ra.

## **II. Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023**

### **II.1. Về thu ngân sách nhà nước**

#### **1. Dự báo tác động đến nguồn thu năm 2023**

Năm 2023, dự báo kinh tế tỉnh Quảng Ngãi sẽ phục hồi và tăng trưởng, tuy nhiên, năm 2023 và giai đoạn 2023-2025 vẫn còn một số khó khăn nhất định, như: qua theo dõi thu các năm gần đây trên địa bàn tỉnh phát sinh nguồn thu mới không đáng kể, một số nguồn thu có tăng trưởng nhưng không lớn; cơ cấu, tỷ trọng nguồn thu trên địa bàn phần lớn là phụ thuộc vào số thu từ nhà máy lọc dầu Dung Quất (năm 2022 chiếm gần 70% tổng thu nội địa). Một số khó khăn như sau:

(1) Đối với NMLD Dung Quất: Năm 2023, Nhà máy sẽ dừng hoạt động trong thời gian gần 2 tháng để thực hiện dự án bảo dưỡng tổng thể nhà máy lần thứ 5, do đó số thuế phát sinh nộp ngân sách trong năm 2023 sẽ giảm mạnh so với số ước nộp ngân sách năm 2022. Ngoài ra, việc ước số thu từ NMLD Dung Quất phụ thuộc rất lớn vào giá dầu thô thế giới và tỷ trọng dầu thô Bạch Hổ, những yếu tố này biến động khó lường.

(2) Đối với khoản thu từ Công ty CP Đường Quảng Ngãi: Trong những năm gần đây sản lượng bia Dung Quất tiêu thụ có xu hướng giảm dần dẫn đến số thuế nộp hàng năm cũng giảm tương ứng. Ngoài ra, trong năm 2023 Công ty triển khai dự án đầu tư dây chuyền sản xuất ETANOL công suất 200.000 lít/ngày tại địa bàn tỉnh Gia Lai, tổng mức đầu tư 70 triệu USD, dự kiến số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế GTGT phải nộp tại Quảng Ngãi

trong năm 2023 khoảng 80 tỷ, do đó số thu của Công ty dự kiến nộp năm 2023 sẽ thấp hơn năm 2022.

(3) Đối với khoản thu từ Công ty TNHH Doosan Vina: Việc nộp thuế của Công ty phụ thuộc rất lớn vào việc thực hiện các dự án triển khai trong nước hay xuất khẩu. Năm 2023 các dự án lớn của Công ty triển khai trong nước đang dần kết thúc, nên số nộp thuế của Công ty trong năm 2023 sẽ giảm rõ rệt so với năm 2022 làm ảnh hưởng chung đến tốc độ tăng thu năm 2023 so với năm 2022 theo yêu cầu của Bộ Tài chính (năm 2023 Công ty dự kiến nộp giảm 50 tỷ so với số nộp năm 2022).

(4) Về thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh các năm gần đây tăng trưởng khá cả về số lượng và vốn đầu tư, tuy nhiên hầu hết các nhà đầu tư tập trung đầu tư vào Khu kinh tế Dung Quất và Khu công nghiệp VSIP chưa có phát sinh số nộp NSNN, vì đang hưởng ưu đãi về thuế; bên cạnh đó, phần lớn sản phẩm do các nhà máy sản xuất là xuất khẩu nên không phát sinh số thuế GTGT nộp NSNN,..

(5) Thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh trầm lắng từ cuối năm 2019 đến nay, các dự án bất động sản do doanh nghiệp làm chủ đầu tư bị vướng mắc cơ chế chính sách từ giao đất sang tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư còn vướng mắc về thủ tục nên khả năng trong năm 2023 triển khai chậm.

(6) Nguồn thu từ thủy điện trên địa bàn phụ thuộc rất nhiều vào lượng nước mưa về lòng hồ, nhất là số thu của Thủy điện Đăkdrinh.

(7) Năm 2023, sẽ không còn phát sinh một số khoản thu đột biến trong năm 2022, như: không còn phát sinh thu tiền sử dụng khu vực biển 24 tỷ; Tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê 25 tỷ;.... do đó, sẽ ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng nguồn thu ngân sách trong năm 2023.

## 2. Về xây dựng dự toán thu NSNN năm 2023

Sau khi tính toán khả năng, nguồn lực thực tế và dự ước thực hiện trong năm 2023, tỉnh Quảng Ngãi xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước, như sau:

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2023 là 23.082,488 tỷ đồng, bằng 72% so với ước thực hiện năm 2022; trong đó:

a) Thu nội địa 15.217 tỷ đồng, bằng 73,1% so với ước thực hiện 2022. Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất 6.482 tỷ đồng, bằng 46% so ước thực hiện năm 2022; thu tiền sử dụng đất 2.500 tỷ đồng, bằng 250% so ước thực hiện năm 2022; các khoản còn lại thu 6.235 tỷ đồng, tăng 8,9% so ước thực hiện năm 2022.

Dự toán thu nội địa năm 2023 là 15.217 tỷ đồng, theo tỷ lệ % phân chia đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương là trung ương 3%, địa phương 97%; thì số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là **14.282,183 tỷ đồng**.

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Dự toán thu NSNN năm 2023 được xây dựng trên cơ sở phân tích diễn biến tình hình xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng chịu thuế tác động đến thu NSNN trên địa bàn, lộ trình thực hiện cắt giảm thuế để thực hiện cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, các hiệp định thương mại tự

do mà Việt Nam là thành viên. Dự kiến số thu nộp NSNN năm 2023 là 7.865 tỷ đồng, bằng 69,9% so với ước thực hiện năm 2022.

*(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)*

## **II.2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023**

Thực hiện theo nội dung Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023 – 2025; dự toán chi năm 2023 được xây dựng như sau:

1. Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương là 14.802 tỷ đồng (bao gồm bội chi 237 tỷ đồng), bằng 118,4% so với ước thực hiện năm 2022; trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển 4.967 tỷ đồng, bằng 167,3% so với ước thực hiện năm 2022 (chưa bao gồm nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và các mục tiêu, nhiệm vụ khác); gồm:

- Chi đầu tư XDCB tập trung vốn trong nước: 1.993 tỷ đồng;
- Chi từ nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất: 2.485 tỷ đồng;
- Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước: 130 tỷ đồng;

- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 70 tỷ đồng;

- Chi từ nguồn bội chi: 237 tỷ đồng;

- Chi đầu tư phát triển khác: 45 tỷ đồng;

- Chi trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay: 7,32 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên 9.530 tỷ đồng, bằng 100,2% so với ước thực hiện năm 2022.

c) Chi trả lãi vay: 5 tỷ đồng.

d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 10 tỷ đồng.

đ) Dự phòng ngân sách: 290 tỷ đồng.

2. Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 4.542 tỷ đồng. Trong đó:

a) Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 1.266 tỷ đồng;

b) Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản theo mục tiêu, nhiệm vụ khác: 2.490 tỷ đồng.

c) Bổ sung chi sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định: 186 tỷ đồng.

d) Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện một số nhiệm vụ khác: 600 tỷ đồng.

*(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)*

**III. Kế hoạch xây dựng dự toán NSNN 03 năm 2023-2025 của địa phương:**

### **1. Kế hoạch thu, chi NSNN năm 2023:**

Tại Phần II - Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 nêu trên.

### **2. Kế hoạch thu, chi NSNN năm 2024**

a) Thu ngân sách nhà nước: 25.436 tỷ đồng; trong đó:

- Thu nội địa: Dự kiến tổng thu 17.178 tỷ đồng; bằng 112,9% so dự kiến thu năm 2023. Trong đó:

+ Thu từ DNNN Trung ương: 9.368 tỷ đồng; bằng 138,3% so dự kiến thu năm 2023.

+ Thu tiền sử dụng đất: 2.100 tỷ đồng; bằng 84% dự kiến năm 2023.

+ Thu từ Xổ số kiến thiết 80 tỷ đồng; bằng 114,3% so dự kiến 2023.

+ Các khoản thu còn lại: 5.630 tỷ đồng; bằng 95,8% so dự kiến thu năm 2023.

+ Thu xuất nhập khẩu: 8.258 tỷ đồng, tăng 5% so với dự kiến thu năm 2023.

b) Chi ngân sách nhà nước:

Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương là 16.483 tỷ đồng, bằng 111,3% so với dự toán năm 2023; trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 5.486 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên: 10.576 tỷ đồng.

- Chi trả lãi vay: 11 tỷ đồng.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 10 tỷ đồng.

- Dự phòng ngân sách: 400 tỷ đồng.

### 3. Năm 2025

a) Thu ngân sách nhà nước: 27.057 tỷ đồng; trong đó:

- Thu nội địa: Dự kiến thu 18.386 tỷ đồng; bằng 107% so dự kiến thu năm 2024. Trong đó:

+ Thu từ DNNN Trung ương: 10.028 tỷ đồng; bằng 107% so dự kiến thu năm 2024.

+ Thu tiền sử dụng đất: 2.300 tỷ đồng; bằng 109,5% dự kiến năm 2024.

+ Thu từ xổ số kiến thiết 90 tỷ đồng; bằng 112,5% dự kiến năm 2024.

+ Các khoản thu còn lại: 5.968 tỷ đồng; tăng 6% so dự kiến thu năm 2024.

- Thu xuất nhập khẩu: 8.671 tỷ đồng, tăng 5% so năm 2024.

b) Chi ngân sách nhà nước:

Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương là 18.140 tỷ đồng, tăng 10% so với dự toán năm 2024; trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 6.287 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên: 11.428 tỷ đồng.

- Chi trả lãi vay: 16 tỷ đồng.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 10 tỷ đồng.

- Dự phòng ngân sách: 400 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 03, 04 kèm theo)

## V. Kiến nghị, đề xuất

1. Năm 2022, tỉnh Quảng Ngãi tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ và phòng thủ dân sự năm 2022 theo Mệnh lệnh số 74/ML-QK ngày 25/12/2021 của Tư lệnh Quân khu 5 về mệnh lệnh công tác quân sự quốc phòng năm 2022 và Chỉ thị số 18-CT/TU ngày 23/3/2022 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hành diễn tập khu vực phòng thủ và phòng thủ dân sự năm

2022. Để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng trên địa bàn hàng năm ngân sách địa phương phải bố trí tăng hơn 1,5 lần so với định mức Trung ương giao, nên việc tiếp tục bố trí kinh phí diễn tập cấp tỉnh là hết sức khó khăn, địa phương không đảm bảo để thực hiện. Vì vậy, kính đề nghị Ủy ban Tài chính, Ngân sách xem xét hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh năm 2022 mà UBND tỉnh đã đề nghị tại Công văn số 155/UBND-NC ngày 15/4/2022, với số tiền là 28,98 tỷ đồng.

2. Thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ được thực hiện đối với một số địa phương ven biển, với mức kinh phí rất lớn. Hàng năm, Quảng Ngãi phải chi khoảng 500 tỷ đồng thực hiện chính sách này trên địa bàn tỉnh và theo quy định tại Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 24/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ thì tỉnh Quảng Ngãi phải đối ứng 20% kinh phí (khoảng 100 tỷ đồng). Tuy nhiên, chính sách khuyến khích khai thác hải sản xa bờ trên các vùng biển xa không được Trung ương bố trí trong định mức chi thường xuyên của giai đoạn 2022-2025 và chưa được hỗ trợ có mục tiêu trong dự toán đầu năm 2022 của tỉnh Quảng Ngãi, dẫn đến khó khăn cho tỉnh Quảng Ngãi trong triển khai thực hiện chính sách. Nguồn thu ngân sách chủ yếu của tỉnh Quảng Ngãi phụ thuộc vào Nhà máy lọc dầu Dung Quất (chiếm khoảng 60% tổng thu của ngân sách địa phương) và giá dầu thô thế giới biến động bất thường, do vậy nguồn thu ngân sách tỉnh không ổn định và địa phương khó đảm bảo khả năng cân đối để bố trí nguồn kinh phí đối ứng thực hiện chính sách nêu trên. Để đảm bảo phù hợp với thực tế và đảm bảo kinh phí thực hiện Chính sách khuyến khích khai thác hải sản xa bờ trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ (chưa được bố trí trong định mức phân bổ ngân sách địa phương) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, kính đề nghị Ủy ban Tài chính, Ngân sách Quốc hội Khóa XV xem xét tham mưu cấp thẩm quyền bố trí trong cân đối hoặc bổ sung có mục tiêu từ đầu năm (địa phương không bố trí đối ứng) và chỉ bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương đối với phần kinh phí tăng thêm. Trường hợp không thống nhất như đề xuất nêu trên, tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Ủy ban Tài chính, Ngân sách quan tâm, xem xét cho phép tỉnh Quảng Ngãi được sử dụng nguồn cải cách tiền lương của địa phương để đối ứng theo quy định.

3. Đối với các chính sách giáo dục đã được bố trí trong cân đối ngân sách địa phương năm 2022 nhưng thực tế thực hiện tăng, đề nghị bố trí trong cân đối theo số chỉ dự kiến thực hiện đối với năm 2023, cụ thể các chính sách:

- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016: **108,609 tỷ đồng**.

- Chính sách học bổng đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT: **34,093 tỷ đồng**.

- Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: **116,838 tỷ đồng**.

- Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên



Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính : **8,936 tỷ đồng.**

4. Đối với các chính sách do Trung ương ban hành trước ngày 01/9/2021 nhưng chưa được bố trí trong cân đối và hàng năm phát sinh kinh phí thực hiện tương đối lớn, đề nghị bố trí trong cân đối để thực hiện; cụ thể:

- Chính sách chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập Thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg: **7,886 tỷ đồng** (năm 2022 là 3,585 tỷ đồng, năm 2023 là 4,301 tỷ đồng).

- Kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ: **55,353 tỷ đồng** (năm 2022 là 17,965 tỷ đồng, năm 2023 là 37,388 tỷ đồng).

- Phụ cấp ưu đãi cho giáo viên giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của CP: **4,969 tỷ đồng** (năm 2022 là 1,598 tỷ đồng, năm 2023 là 3,371 tỷ đồng).

- Chính sách hỗ trợ kinh phí đóng BHXH cho người tham gia BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015: **17.479 tỷ đồng** (năm 2022 là 7,696 tỷ đồng, năm 2023 là 9,783 tỷ đồng).

- Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã theo Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 25/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ: **5,585 tỷ đồng** (năm 2022 là 2,223 tỷ đồng, năm 2023 là 3,362 tỷ đồng).

5. Theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp thì tiền lương, tiền công đối với lao động hợp đồng theo đề án vị trí việc làm được cấp thẩm quyền phê duyệt được chi trả từ nguồn ngân sách nhà nước và hiện nay địa phương phải chi theo quy định nêu trên khoảng 23 tỷ đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Mục II Chương II về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 ban hành kèm theo Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ thì tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) được xác định trên cơ sở biên chế hành chính nhà nước do Thủ tướng Chính phủ giao năm 2021, biên chế của các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội theo thông báo của Ban Tổ chức Trung ương (trong đó không bao gồm hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ). Vì vậy, kính đề nghị Ủy ban Tài chính, Ngân sách xem xét bổ sung tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương đối với hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ vào chi cân đối ngân sách địa phương.

6. Hiện nay, trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất có nhiều dự án phát triển công nghiệp với quy mô lớn, như: Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Doosan Vina, Khu liên hợp sản xuất gang, thép Hòa Phát 1 và 2, Cảng tổng hợp Container Hòa Phát Dung Quất, các dự án hạ tầng chung phục vụ trung tâm khí điện miền Trung... dẫn đến lưu lượng phương tiện tham gia giao thông phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa, vật tư, vật liệu của các doanh nghiệp đã tăng đột biến với

mật độ lớn, dẫn đến tình trạng quá tải cho hệ thống hạ tầng trong khu vực, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất; đồng thời, số lượng công nhân, người lao động làm tại các xí nghiệp, nhà máy cũng tăng lên và các khu dân cư tập trung được hình thành làm phát sinh một lượng lớn rác thải sinh hoạt cần phải được thu gom, xử lý nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường, văn minh đô thị trên địa bàn. Tuy nhiên, hầu hết hệ thống kết nối hạ tầng trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất đã xây dựng từ khá lâu, chưa đầu tư đồng bộ, nhiều tuyến đường đã xuống cấp, bị hư hỏng nặng nề, các tuyến giao thông trục chính kết nối Khu kinh tế Dung Quất và các khu vực xung quanh chất lượng chưa đáp ứng được nhu cầu giao thông trên địa bàn. Do vậy, việc cải tạo, chỉnh trang và duy tu, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thu gom, xử lý rác thải đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất là thật sự cần thiết và cấp bách.

Dự kiến kinh phí để thực hiện cải tạo, chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường trong Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2023-2025 khoảng 1.168 tỷ đồng. Để từng bước đầu tư hoàn thiện, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nhất là nạo vét thông luồng cảng biển; xây dựng hệ thống xử lý môi trường, tổ chức di dời các hộ dân ra khỏi vùng có nguy cơ ô nhiễm môi trường trong khu vực Khu kinh tế Dung Quất theo quy hoạch, góp phần thu hút đầu tư, phát triển kinh tế xã hội, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Ủy ban Tài chính, Ngân sách quan tâm, xem xét trình cấp có thẩm quyền để lại cho ngân sách địa phương được **hưởng 30% đối với khoản tăng thu so với dự toán** Trung ương giao từ hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh.

7. Theo Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ thì đối với đô thị loại II được phân bổ thêm 85 tỷ đồng. Tuy nhiên, thực tế nhu cầu thực hiện công tác dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi hàng năm khoảng 300 tỷ đồng (duy trì cây xanh đô thị 40 tỷ đồng, công tác vệ sinh môi trường 90 tỷ đồng, công tác duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng và đèn tín hiệu giao thông 56 tỷ đồng, xử lý rác 25 tỷ đồng, duy tu nạo vét thoát nước 20 tỷ đồng, sửa chữa bảo dưỡng các tuyến đường giao thông 60 tỷ đồng ...) nên ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện công tác dịch vụ công ích đô thị. Để đảm bảo thực hiện công tác dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi, kính đề nghị Ủy ban Tài chính, Ngân sách xem xét trình cấp thẩm quyền hỗ trợ có mục tiêu hàng năm khoảng 200 tỷ đồng.

8. Thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ là vùng An toàn khu được Chính phủ công nhận tại Quyết định số 1358/QĐ-TTg ngày 08/8/2013. Thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 24/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ xã an toàn khu, vùng an toàn khu cách mạng trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ đang phấn đấu hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V, tiến đến đạt một số tiêu chí của đô thị loại IV; việc đầu tư chống sạt lở bờ sông khu vực thị trấn Ba Tơ để hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị, tạo bộ mặt khang trang trung tâm huyện lỵ là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, ngân sách tỉnh Quảng Ngãi còn nhiều khó khăn, không đảm bảo nguồn lực để thực hiện. Để có nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở nhằm đạt mục tiêu nêu trên, cũng như thể hiện sự quan tâm chăm lo đối với các vùng an toàn khu cách mạng, kính đề

ngợi Ủy ban Tài chính, Ngân sách xem xét trình cấp thẩm quyền hỗ trợ có mục tiêu cho tỉnh Quảng Ngãi 100 tỷ đồng để hỗ trợ cho huyện Ba Tơ đầu tư vùng an toàn khu.

Kính báo cáo Ủy ban Tài chính, Ngân sách xem xét, tổng hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH  
Đã ký: Đặng Văn Minh**

**TỈNH ỦY QUẢNG NGÃI  
VĂN PHÒNG**

\*

Số 584-BS/VPTU

**SAO LỤC**

*Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 9 năm 2022*

Nơi nhận:

- Các đồng chí Ủy viên BTVTU,
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
- Các huyện, thị, thành ủy,
- VPTU: C, PCVP, P.TH,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**K/T CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Nguyễn Thị Ngọc Bích**

Phụ lục 01



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2023

(Theo Báo cáo Số 19 /BC-UBND ngày 19 /9/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	B	Dự toán năm 2022		Thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu NSDP hưởng theo phân cấp
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)</b>	<b>19.157.000</b>	<b>10.823.394</b>	<b>32.059.200</b>	<b>19.834.475</b>	<b>23.082.488</b>	<b>14.282.183</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>11.657.000</b>	<b>10.823.394</b>	<b>20.810.000</b>	<b>19.834.475</b>	<b>15.217.388</b>	<b>14.282.183</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	<b>6.244.000</b>	<b>6.028.485</b>	<b>14.364.000</b>	<b>13.934.190</b>	<b>6.772.000</b>	<b>6.569.830</b>
	<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>5.934.000</i>	<i>5.728.130</i>	<i>14.083.000</i>	<i>13.660.510</i>	<i>6.482.000</i>	<i>6.287.540</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	2.151.000	2.076.375	6.583.000	6.385.510	2.841.000	2.755.770
	<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>1.895.000</i>	<i>1.829.256</i>	<i>6.374.000</i>	<i>6.182.780</i>	<i>2.632.000</i>	<i>2.553.040</i>
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.000	242.292	880.000	853.600	248.000	240.560
	<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>229.000</i>	<i>221.055</i>	<i>845.000</i>	<i>819.650</i>	<i>200.000</i>	<i>194.000</i>
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.810.000	3.677.819	6.864.000	6.658.080	3.650.000	3.540.500
	<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>3.810.000</i>	<i>3.677.819</i>	<i>6.864.000</i>	<i>6.658.080</i>	<i>3.650.000</i>	<i>3.540.500</i>
	- Thuế tài nguyên	32.000	32.000	37.000	37.000	33.000	33.000
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>45.000</b>	<b>43.578</b>	<b>40.000</b>	<b>38.920</b>	<b>42.000</b>	<b>40.860</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	23.000	22.202	23.000	22.310	24.000	23.280
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000	17.376	13.000	12.610	14.000	13.580
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>310.000</b>	<b>299.332</b>	<b>581.000</b>	<b>563.600</b>	<b>566.000</b>	<b>549.050</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	135.000	130.316	293.000	284.210	245.000	237.650
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	172.500	166.515	287.000	278.390	320.000	310.400
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	2.500	2.500	1.000	1.000	1.000	1.000
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>2.456.000</b>	<b>2.374.644</b>	<b>2.922.000</b>	<b>2.837.655</b>	<b>3.200.000</b>	<b>3.107.405</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	974.800	940.981	1.006.000	975.820	1.152.300	1.117.731
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	238.200	229.936	285.300	276.741	309.000	299.730
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.132.000	1.092.727	1.520.200	1.474.594	1.625.200	1.576.444
	- Thuế tài nguyên	111.000	111.000	110.500	110.500	113.500	113.500
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>220.000</b>	<b>220.000</b>	<b>190.000</b>	<b>190.000</b>	<b>200.000</b>	<b>200.000</b>
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>						
<b>7</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>
<b>8</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>431.000</b>	<b>416.047</b>	<b>480.000</b>	<b>465.600</b>	<b>500.000</b>	<b>485.000</b>
<b>9</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>600.000</b>	<b>278.008</b>	<b>433.000</b>	<b>201.605</b>	<b>740.000</b>	<b>344.350</b>
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>312.000</i>		<i>225.160</i>		<i>385.000</i>	
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>288.000</i>	<i>278.008</i>	<i>207.840</i>	<i>201.605</i>	<i>355.000</i>	<i>344.350</i>
<b>10</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>168.000</b>	<b>73.000</b>	<b>170.000</b>	<b>75.600</b>	<b>180.000</b>	<b>75.000</b>
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	<i>95.000</i>		<i>94.400</i>		<i>105.000</i>	
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	<i>73.000</i>	<i>73.000</i>	<i>75.600</i>	<i>75.600</i>	<i>75.000</i>	<i>75.000</i>
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>12.000</i>		<i>12.000</i>		<i>13.000</i>	
<b>11</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>800.000</b>	<b>800.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>2.500.000</b>	<b>2.500.000</b>
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>						
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	<i>800.000</i>	<i>800.000</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>	<i>2.500.000</i>	<i>2.500.000</i>

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu NSDP hưởng theo phân cấp
A	B	1	2	3	4	5	6
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	42.000	42.000	60.000	60.000	45.000	45.000
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			25.000	25.000	-	-
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>						
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>			25.000	25.000		
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
15	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước			200.000	200.000	130.388	130.388
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>						
	<i>- Do địa phương xử lý</i>			200.000	200.000	130.388	130.388
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	3.000	3.000	-	-
17	Thu khác ngân sách	195.000	110.000	215.000	120.000	215.000	116.000
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	85.000		95.000		99.000	
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.000	27.300	40.000	32.300	40.000	32.300
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	11.000	3.300	11.000	3.300	11.000	3.300
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	24.000	24.000	29.000	29.000	29.000	29.000
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	9.000	9.000	10.000	10.000	10.000	10.000
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	2.000	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	95.000	95.000	70.000	70.000	70.000	70.000
II	<b>THU TỪ DẦU THÔ</b>						
III	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	7.500.000	-	11.249.200	-	7.865.100	-
1	Thuế xuất khẩu	210.000		187.982		197.476	
2	Thuế nhập khẩu	200.000		203.992		214.729	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế bảo vệ môi trường	55.000		89.490		94.200	
5	Thuế giá trị gia tăng	7.035.000		10.765.409		7.356.182	
6	Thu khác			2.327		2.514	

Phụ lục 02

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 19 /BC-UBND ngày 19 /9/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023
A	B	1	2	3
A	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)</b>	12.450.021	14.809.242	19.344.336
I	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	10.906.494	12.494.130	14.801.874
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)</i>	10.823.394	19.834.475	14.282.183
1	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	2.463.430	2.967.239	4.967.124
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
1.2	<b>Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)</b>	2.463.430	2.967.239	4.967.124
	<i>Trong đó:</i>			
1.2.1	<b>Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn</b>	2.463.430	2.929.219	4.914.804
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.485.330	1.600.000	1.992.680
b	Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước		200.000	130.388
c	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	800.000	1.000.000	2.485.000
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	95.000	70.000	70.000
e	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	83.100	59.219	236.736
1.2.2	<b>Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực (quỹ cho vay giải quyết việc làm: 30 tỷ đồng; nộp trả NSTW tiền đầu tư CSHT khu TĐC từ nguồn thu tiền SDD 15 tỷ đồng)</b>	0	30.700	45.000
1.2.3	<b>Chi trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay</b>		7.320	7.320
2	<b>Chi thường xuyên</b>	8.225.456	9.509.004	9.529.750
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.365.761	3.710.751	3.710.751
b	Chi khoa học và công nghệ	27.815	29.206	31.000
c	Chi quốc phòng		271.393	271.393
d	Chi an ninh		138.013	140.714
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		950.478	950.478

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023
A	B	1	2	3
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		110.250	115.000
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		36.750	38.000
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		47.250	48.000
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		128.210	135.000
k	Chi hoạt động kinh tế		1.537.440	1.601.529
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		1.724.771	1.670.000
m	Chi bảo đảm xã hội		763.607	770.000
n	Chi khác		60.885	47.885
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay		2.000	5.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	15.887	10.000
5	Dự phòng ngân sách	216.468		290.000
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			0
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	1.543.527	2.315.112	4.542.462
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		771.585	1.266.401
a	Vốn đầu tư		570.321	591.899
b	Vốn sự nghiệp		201.264	674.502
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.467.761	1.467.761	2.490.061
3	Chi từ nguồn sự nghiệp hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	75.766	75.766	186.000
4	Bổ sung có mục tiêu thực hiện một số nhiệm vụ khác			600.000
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	83.100	59.219	236.736
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			

(1) Bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi.

Phụ lục 03

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN GIAI ĐOẠN 2023-2025**

(Kèm theo Báo cáo số 19 /BC-UBND ngày 19 /9/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	A	B	NĂM HIỆN HÀNH (2022)		DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
			DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025
			1	2	3	4	5
		<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)</b>	<b>19.157.000</b>	<b>32.059.200</b>	<b>23.082.488</b>	<b>25.436.355</b>	<b>27.057.273</b>
<b>I</b>		<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>11.657.000</b>	<b>20.810.000</b>	<b>15.217.388</b>	<b>17.178.000</b>	<b>18.386.000</b>
1		Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	6.244.000	14.364.000	6.772.000	9.368.000	10.028.000
		<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>5.934.000</i>	<i>14.083.000</i>	<i>6.482.000</i>	<i>9.084.000</i>	<i>9.734.000</i>
		- Thuế giá trị gia tăng	2.151.000	6.583.000	2.841.000	3.634.000	3.914.000
		<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>1.895.000</i>	<i>6.374.000</i>	<i>2.632.000</i>	<i>3.408.000</i>	<i>3.679.000</i>
		- Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.000	880.000	248.000	321.000	342.000
		<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>229.000</i>	<i>845.000</i>	<i>200.000</i>	<i>295.000</i>	<i>315.000</i>
		- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.810.000	6.864.000	3.650.000	5.381.000	5.740.000
		<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>3.810.000</i>	<i>6.864.000</i>	<i>3.650.000</i>	<i>5.381.000</i>	<i>5.740.000</i>
		- Thuế tài nguyên	32.000	37.000	33.000	32.000	32.000
2		Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	45.000	40.000	42.000	42.000	42.000
		- Thuế giá trị gia tăng	23.000	23.000	24.000	24.000	24.000
		- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000	13.000	14.000	14.000	14.000
		- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
		- Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
3		Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	310.000	581.000	566.000	710.000	794.000
		- Thuế giá trị gia tăng	135.000	293.000	245.000	239.000	323.000
		- Thuế thu nhập doanh nghiệp	172.500	287.000	320.000	470.000	470.000
		- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
		- Thuế tài nguyên	2.500	1.000	1.000	1.000	1.000
4		Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.456.000	2.922.000	3.200.000	3.063.000	3.264.000
		- Thuế giá trị gia tăng	974.800	1.006.000	1.152.300	957.800	1.060.800
		- Thuế thu nhập doanh nghiệp	238.200	285.300	309.000	341.000	341.000
		- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.132.000	1.520.200	1.625.200	1.600.700	1.698.700
		- Thuế tài nguyên	111.000	110.500	113.500	163.500	163.500
5		Lệ phí trước bạ	220.000	190.000	200.000	210.000	221.000
6		Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
7		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	6.000	6.000	6.000	6.000
8		Thuế thu nhập cá nhân	431.000	480.000	500.000	503.000	535.000
9		Thuế bảo vệ môi trường	600.000	433.000	740.000	600.000	600.000
		<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>312.000</i>	<i>225.000</i>	<i>385.000</i>	<i>312.000</i>	<i>312.000</i>
		<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>288.000</i>	<i>208.000</i>	<i>355.000</i>	<i>288.000</i>	<i>288.000</i>
10		Phí, lệ phí	168.000	170.000	180.000	180.000	180.000
		<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do CQNN trung ương thu</i>	<i>95.000</i>	<i>94.400</i>	<i>105.000</i>	<i>105.000</i>	<i>105.000</i>
		<i>- Phí, lệ phí do CQNN địa phương thu</i>	<i>73.000</i>	<i>75.600</i>	<i>75.000</i>	<i>75.000</i>	<i>75.000</i>
11		Tiền sử dụng đất	800.000	1.000.000	2.500.000	2.100.000	2.300.000
12		Thu tiền thuê đất, mặt nước	42.000	60.000	45.000	45.000	45.000
13		Thu tiền sử dụng khu vực biển		25.000			
		<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>					
		<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>		25.000			
14		Thu từ bán tài sản nhà nước					
15		Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước		200.000	130.388		



STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2022)		DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>					
	<i>- Do địa phương xử lý</i>		200.000	130.388		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		3.000			
17	Thu khác ngân sách	195.000	215.000	215.000	220.000	230.000
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	85.000	95.000	99.000	90.000	100.000
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	<i>- Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp</i>	24.000	29.000	29.000	29.000	29.000
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	9.000	10.000	10.000	10.000	10.000
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	95.000	70.000	70.000	80.000	90.000
II	<b>THU TỪ DẦU THÔ</b>					
III	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	7.500.000	11.249.200	7.865.100	8.258.355	8.671.273
1	Thuế xuất khẩu	210.000	187.982	197.476	207.349	217.717
2	Thuế nhập khẩu	200.000	203.992	214.729	225.465	236.738
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt					
4	Thuế bảo vệ môi trường	55.000	89.490	94.200	98.910	103.856
5	Thuế giá trị gia tăng	7.035.000	10.765.409	7.356.182	7.723.991	8.110.190
6	Thu khác		2.327	2.514	2.640	2.772

## Phụ lục 04

## DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2023-2025

(Kèm theo Báo cáo số 159 /BC-UBND ngày 19 /9/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		NĂM HIỆN HÀNH (2022)		DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025
A		1	2	3	4	5
I	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>10.906.494</b>	<b>12.494.130</b>	<b>14.801.874</b>	<b>16.482.702</b>	<b>18.140.537</b>
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)</i>	10.823.394	19.834.475	14.282.183	16.250.095	17.418.785
1	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.463.430</b>	<b>2.967.239</b>	<b>4.967.124</b>	<b>5.486.055</b>	<b>6.286.908</b>
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
1.2	<b>Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)</b>	<b>2.463.430</b>	<b>2.967.239</b>	<b>4.967.124</b>	<b>5.486.055</b>	<b>6.286.908</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.2.1	<b>Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn</b>	<b>2.463.430</b>	<b>2.936.539</b>	<b>4.922.124</b>	<b>5.441.055</b>	<b>6.241.908</b>
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.485.330	1.600.000	1.992.680	3.018.328	3.117.136
b	Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước		200.000	130.388		
c	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	800.000	1.000.000	2.485.000	2.100.000	2.300.000
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	95.000	70.000	70.000	80.000	90.000
đ	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NS địa phương	83.100	59.219	236.736	232.607	721.752
e	Chi trả nợ gốc		7.320	7.320	10.120	13.020
1.2.2	<b>Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực</b>		<b>30.700</b>	<b>45.000</b>	<b>45.000</b>	<b>45.000</b>
2	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>8.225.456</b>	<b>9.509.004</b>	<b>9.529.750</b>	<b>10.576.000</b>	<b>11.428.000</b>
a	Chi quốc phòng		271.393	271.393	300.000	340.000
b	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		138.013	140.714	160.000	180.000
c	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.365.761	3.710.751	3.710.751	4.150.000	4.465.000
d	Chi Khoa học và công nghệ	27.815	29.206	31.000	40.000	50.000
đ	Chi Y tế, dân số và gia đình		950.478	950.478	1.093.000	1.202.000
e	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao		157.500	163.000	176.000	190.000
g	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		36.750	38.000	43.000	48.000
h	Chi Bảo vệ môi trường		128.210	135.000	160.000	170.000
i	Chi các hoạt động kinh tế		1.537.440	1.601.529	1.740.000	1.870.000
k	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.724.771	1.670.000	1.804.000	1.948.000
l	Chi bảo đảm xã hội		763.607	770.000	850.000	900.000
m	Chi khác		60.885	47.885	60.000	65.000
3	<b>Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</b>		<b>2.000</b>	<b>5.000</b>	<b>10.647</b>	<b>15.629</b>
4	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.140</b>	<b>15.887</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>
5	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>216.468</b>		<b>290.000</b>	<b>400.000</b>	<b>400.000</b>
6	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>					
II	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>83.100</b>	<b>59.219</b>	<b>236.736</b>	<b>232.607</b>	<b>721.752</b>
III	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>					